

TRƯỜNG ĐHSPT HÀ NỘI 2
HỘI ĐỒNG THI ĐỀ NGHỊ TIẾNG VIỆT

ĐIỂM THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT
THEO KHUNG NĂNG LỰC TIẾNG VIỆT DÙNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
(Đợt thi ngày 19/9/2026)

TT	Số báo danh	Họ và tên	Quốc tịch	Điểm từng kĩ năng				Tổng điểm	Điểm trung bình (đã làm tròn)	Bậc năng lực
				Nghe	Đọc	Viết	Nói			
1	V20001	SENGCHAMPHOUAN	ALINA	7,5	9,5	5,5	6,5	29,0	7,5	Bậc 5
2	V20002	XAYYATEUT	ANUPHAP	8,0	8,0	6,5	8,0	30,5	7,5	Bậc 5
3	V20003	ONLATBOUNMEE	ANUPHONE	8,0	8,5	6,0	6,0	28,5	7,0	Bậc 4
4	V20004	SIPASERT	ARMING	6,5	8,0	5,0	6,0	25,5	6,5	Bậc 4
5	V20005	PHANTHAVONG	DAVANH	7,0	8,5	4,0	7,5	27,0	7,0	Bậc 4
6	V20006	LAOKING	EUPIA	7,0	8,5	6,0	6,0	27,5	7,0	Bậc 4
7	V20007	HUANG	JIAMING	8,5	8,5	6,5	7,0	30,5	7,5	Bậc 5
8	V20008	XAYYAYENG	KAOLIMOUA	8,0	7,5	7,0	7,5	30,0	7,5	Bậc 5
9	V20009	SYSAKET	LYCHAN	8,0	8,0	7,5	8,0	31,5	8,0	Bậc 5
10	V20010	JESSICA HUYN	NGUYEN	9,5	8,5	6,5	9,0	33,5	8,5	Bậc 5
11	V20011	LORBRACHUE	PAKU	7,0	6,5	6,0	8,0	27,5	7,0	Bậc 4
12	V20012	CHANTAPASOD	PHASIT	7,0	8,0	6,5	8,5	30,0	7,5	Bậc 5
13	V20013	KEOPASERT	SINGHA	7,0	6,5	3,5	7,0	24,0	6,0	Bậc 4
14	V20014	MANESONE	SOUHAD	8,0	6,5	5,5	8,0	28,0	7,0	Bậc 4
15	V20015	KHAMSOUPHAN	THAMALUK	7,0	6,5	7,0	6,5	27,0	7,0	Bậc 4
16	V20016	SILISENG	THIPPHAONE	7,5	7,0	5,0	6,5	26,0	6,5	Bậc 4
17	V20017	IYA	TOUY	7,0	6,5	4,5	6,0	24,0	6,0	Bậc 4
18	V20018	TAN INVONG	XAYCHENG	7,0	7,0	7,0	8,0	29,0	7,5	Bậc 5

Tổng số thí sinh: 18

Người lên điểm

Người kiểm tra

Trưởng ban Thư ký

Trần Kim Hoàn

Nguyễn Thị Yên

Phạm Đức Hiếu